

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NAM SÀI GÒN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	50	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	1,2 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	3	1,65 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	4,0 m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học		1 lớp/phòng học
8	Bình quân học sinh/lớp		45 học sinh/lớp
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	22.800 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.430 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	222,75 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	259 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	546 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	61,6 m ² và 71 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		9 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 6	9 bộ	
1.2	Khối lớp 7	9 bộ	
1.3	Khối lớp 8	9 bộ	
1.4	Khối lớp 9	9 bộ	
1.5	Khối lớp 10	9 bộ	



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.6	Khối lớp 11	9 bộ	
1.7	Khối lớp 12	9 bộ	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)		-
4			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	92 bộ	01 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	05	01 projector/phòng bộ môn
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	45	01 projector/phòng học
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	208,7 m²
XI	Nhà ăn	257 m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	45 x 54 m ² =2.430 m ²	2.025	1,2 m ² / chỗ
XIII	Khu nội trú	Không có		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		18		679,5 m ² / 1.800 hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thanh Nam

